

Bản án số: 76/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 16 - 06 - 2023.

V/v: “ Không công nhận vợ chồng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Thái Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Hiếu - Thư ký TAND huyện Trưc Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện VKSND huyện Trưc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở TAND huyện Trưc Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 06 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H; sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: TDP T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định, hiện trú tại: Đội 2, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Ông Lương Đức T; sinh năm 1973; nơi cư trú: Đội 5 Xóm T, TDP T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Quỹ tín dụng nhân dân Cổ Lễ, trụ sở tại số 113A, đường Thống Nhất, thị trấn Cổ Lễ, huyện Trưc Ninh, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Bà H, ông T có mặt.

Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân Cổ Lễ có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn là bà Phạm Thị H trình bày:

Bà và ông Lương Đức T có tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống vào ngày 10/10/1996 tại gia đình nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường hạnh phúc nhưng từ năm 2007 đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống hàn gắn được nữa nên bà đề nghị Toà án không công nhận bà và ông Lương Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là Lương Thị Tr, sinh ngày 22/9/1997 và Lương Đức T, sinh ngày 02/9/2002. Hiện tại cháu Tr đã lập gia đình riêng, cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản riêng: Bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà có tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên diện tích đất mà vợ chồng bà mua của vợ chồng ông Lương Đức Cẩn. Trước đó, ông Cẩn mua lại từ ông Lương Đức Cứu (chú ruột ông T) nhưng chưa làm thủ tục để được Giấy CNQSD đất cho vợ chồng bà. Ngoài ra không có tài sản chung nào khác.

Về công nợ chung: Vợ chồng bà có vay Quỹ tín dụng nhân dân Cổ Lễ (QTD Cổ Lễ) số tiền là 500 triệu đồng và thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 15 tại xóm T, tổ dân phố T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định đã được UBND huyện Nam Ninh (cũ) cấp Giấy CNQSD đất số D0663029 ngày 12/7/1994 mang tên ông Lương Đức Cứu và bà Vũ Thị Hiên (sau đây gọi tắt là thửa đất số 198) cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Đến nay vợ chồng bà đã trả được 41 triệu đồng. Vợ chồng bà còn nợ QTD Cổ Lễ số tiền là 459.000.000 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 29/18HĐTD ngày 19/01/2018, đúng như QTD Cổ Lễ đã yêu cầu. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bà còn một số khoản nợ khác nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H có nguyện vọng để ông T sở hữu và sử dụng toàn bộ thửa đất số 198, tờ bản đồ số 15 cùng các tài sản gắn liền với đất. Ông T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho QTD Cổ Lễ. Trường hợp giá trị tài sản chung mà bà được hưởng ít hơn nghĩa vụ trả nợ mà bà phải thanh toán với QTD Cổ Lễ thì bà sẽ có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch cho ông T hoặc ngược lại.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải, bị đơn là ông Lương Đức T trình bày: Ông xác nhận quá trình chung sống của vợ chồng ông đúng như bà H trình bày. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên bà H đã bỏ nhà đi từ năm 2018 đến nay không quan tâm gì đến gia đình. Nay bà H có đơn xin ly hôn, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung như bà H trình bày. Cả 02 con chung đều đã trưởng thành, tự lập và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng xây dựng năm 2017 trên diện tích đất mà vợ chồng ông mua của ông Lương Đức Cẩn năm 2014. Vợ chồng ông mua của ông Cẩn 06 miếng đất tại đội 5, xóm T, TDP T, thị trấn C (tương đương với 216m²) và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất. Năm 2017, vợ chồng ông đã sửa chữa xây dựng ngôi nhà cấp 4 thành ngôi nhà 02 tầng, mái bằng, khép kín có diện tích cả hai tầng khoảng 160m². Việc mua bán nhà đất với ông Cẩn đều có giấy biên nhận nhưng vẫn chưa thực hiện thủ tục để được cấp Giấy CNQSD đất cho vợ chồng ông. Trước đó vợ chồng ông ở chung với bố mẹ. Hiện nay vợ chồng ông đang sử dụng 395m² đất tại Giấy CNQSD đất mang tên ông Lương Đức Cứu là chú ruột ông. Trong 395m² đất này, vợ chồng ông chỉ có 216m² là đã mua từ ông Cẩn, diện tích đất còn lại là của bố ông để lại cho ông. Lý do, ban đầu toàn bộ diện tích đất nêu trên mang tên ông Cứu là do ông Cứu tự ý sang tên, ông Cứu sử dụng một thời gian sau đó bán lại cho ông Cẩn. Năm 2014, vợ chồng ông mua lại của ông Cẩn. Việc vợ chồng ông sử dụng diện tích đất của bố ông để lại mẹ ông và các anh em không ai có ý kiến gì.

Về công nợ chung: Ông thừa nhận vợ chồng có khoản nợ chung tại QTD Cổ Lễ như bà H đã trình bày. Ông T đề nghị giải quyết theo pháp luật đối với khoản nợ chung của vợ chồng tại QTD Cổ Lễ. Vợ chồng ông còn các khoản nợ khác nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, đại diện QTD Cổ Lễ trình bày: Ngày 19/01/2018, vợ chồng ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H vay QTD Cổ Lễ số tiền là 500 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 29/18/HĐTD. Thời gian vay là 12 tháng, lãi suất trong hạn là 11,5%, lãi suất quá hạn là 17,25%. Mục đích sử dụng vốn vay là mua gỗ sản xuất đồ mộc. Tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng thửa đất số 198 cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà hai tầng, khép kín diện tích 140m², công trình phụ 20m². Theo hợp đồng thì vợ chồng ông T và bà H phải trả lãi tiền vay hàng tháng. Số tiền gốc phải trả làm hai lần, lần thứ nhất vào ngày 30/6/2018 phải trả là 200.000.000 đồng. Lần thứ hai vào ngày cuối cùng trong hạn hợp đồng là ngày 19/01/2019 phải trả là 300.000.000 đồng. Quá trình sau khi vay tiền, ông T và bà H đã không thực hiện theo hợp đồng đã cam kết, ông T và bà H mới chỉ trả được 41.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi trong hạn là 46.937.000đ. Ông T và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ mặc dù QTD Cổ Lễ đã làm việc nhiều lần, trong đó có cả thông báo bằng văn bản, biên bản làm việc trực tiếp tại gia đình ông T đôn đốc ông T và bà H trả nợ, bản thân ông T đã nhiều lần viết giấy cam kết trả nợ, song đều không thực hiện, cố tình trốn tránh trách nhiệm. Vì vậy, QTD Cổ Lễ đề nghị Tòa án huyện Trực Ninh giải quyết cụ thể như sau:

Buộc ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H phải thanh toán cho QTD Cổ Lễ số tiền nợ gốc là 459.000.000 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 29/18HĐTD ngày 19/01/2018 và lãi suất phát sinh tiếp theo đến khi ông T, bà H trả xong nợ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H không thanh

toán số tiền trên, đề nghị phát mại tài sản là thửa đất số 198 và toàn bộ tài sản trên đất đã được thế chấp tại QTD Cổ Lễ.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Thửa đất số 198 có diện tích hiện trạng là 307m², giảm 88m² so với Giấy CNQSD đất đã được cấp cho ông Lương Đức Cứu. Theo như ông Lương Đức T trình bày, nguyên nhân giảm diện tích đất là ông T đã cho anh em trong gia đình sử dụng.

Giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 198 là 248.920.000 đồng. Giá trị thửa đất số 198 là 339.000.000 đồng. Tổng giá trị thửa đất số 198 và tài sản trên đất là: 587.920.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Đại diện QTD Cổ Lễ vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có văn bản trình bày quan điểm đề nghị TAND huyện Trực Ninh giải quyết cụ thể như sau:

Buộc ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H phải thanh toán cho QTD Cổ Lễ số tiền nợ gốc là 459.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử (16/06/2023) là 383.410.014 đồng. Tổng cộng tính đến ngày 16/06/2023 thì ông T và bà H phải trả cho QTD Cổ Lễ là 842.410.014 đồng và tiền lãi suất phát sinh tiếp theo đến khi ông T, bà H trả xong nợ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H không thanh toán số tiền trên, đề nghị phát mại tài sản là thửa đất số 198 và toàn bộ tài sản trên đất đã được thế chấp tại QTD Cổ Lễ. Trường hợp khi phát mại toàn bộ tài sản mà chưa đủ tiền phải thu thì yêu cầu ông T, bà H phải có trách nhiệm tiếp tục trả bằng tiền cho đủ với nợ phải thu.

Các đương sự đều xác định yêu cầu khởi kiện của QTD Cổ Lễ là đúng, thừa nhận số nợ gốc, lãi mà QTD Cổ Lễ yêu cầu và xác định là trách nhiệm chung của vợ chồng và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà H vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện. Bà đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Về tài sản chung, công nợ chung, sau khi ly hôn, bà có nguyện vọng để ông T quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất số 198 cùng các tài sản gắn liền với đất. Ông T phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho QTD Cổ Lễ. Trường hợp giá trị tài sản chung mà bà được hưởng ít hơn nghĩa vụ nợ mà bà phải thanh toán với Quỹ tín dụng thì bà sẽ có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch cho ông T hoặc ngược lại.

Ông T vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị chia đôi số nợ của QTD Cổ Lễ, ông và bà H mỗi người phải trả một nửa.

Quan điểm của kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ

án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71;72;73 BLTTDS;

Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi người có quyền và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227; 228 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy bà H và ông T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống đã có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

- Không công nhận bà Phạm Thị H và ông Lương Đức T là vợ chồng.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là Lương Thị Tr, sinh ngày 22/9/1997 và Lương Đức T, sinh ngày 02/9/2002. Hiện tại cháu Tr đã lập gia đình riêng, cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Xét nguyện vọng của các đương sự và để đảm bảo cho việc thi hành án, cần giao cho ông Lương Đức T sử dụng thửa đất số 198 và sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Ông Lương Đức T có trách nhiệm trả cho QTD Cổ Lễ tổng số tiền tính đến ngày 16/06/2023 là 842.410.014 đồng và tiền lãi suất phát sinh tiếp theo đến khi ông T trả xong nợ theo quy định của pháp luật.

Đối trừ với công nợ chung phải trả cho QTD Cổ Lễ thì bà H phải trả cho ông T số tiền là 127.245.000 đồng.

Về án phí: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan được biết. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71;72;73 BLTTDS.

Việc Tòa án mở phiên tòa khi người có quyền và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt là đúng quy định tại điều Điều 227; 228 BLTTDS.

[2] Về tình cảm:

Bà Phạm Thị H và ông Lương Đức T có tổ chức lễ cưới truyền thống vào ngày 10/10/1996 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường hạnh phúc nhưng từ năm 2007 đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều đến nay không ai quan tâm đến ai. Bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông Lương Văn T là vợ chồng.

Tại bản tự khai ngày 08/11/2021, ông T trình bày: Ông và bà H có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C vào năm 1996. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Bà H đã bỏ nhà đi từ năm 2018. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa ông T trình bày: Ông và bà H có nhờ người quen đăng ký kết hôn cho nhưng không đến Trụ sở UBND thị trấn C làm thủ tục, Giấy chứng nhận kết hôn ông đã xé đi sau một thời gian ngắn kết hôn. Bà H cũng xác nhận nội dung này.

Qua xác minh thu thập chứng cứ tại UBND thị trấn C thấy: Qua kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C từ năm 1995 đến năm 1999, không có tên ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H trong sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND thị trấn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau, có con chung, tài sản chung nhưng nhau nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể đoàn tụ với nhau được nữa nên việc bà H có đề nghị không công nhận vợ chồng giữa bà và ông T là phù hợp với quy định của pháp luật được HĐXX chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là Lương Thị Tr, sinh ngày 22/9/1997 và Lương Đức T, sinh ngày 02/9/2002. Hiện tại cháu Tr đã lập gia đình riêng, cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động, không ai có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[4] Tài sản chung, công nợ chung liên quan đến yêu cầu khởi kiện độc lập của QTD Cổ Lễ:

[4.1] Về tài sản chung:

Bà H trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng bà có tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên diện tích đất mà vợ chồng bà mua của vợ chồng ông Lương Đức Cẩn. Trước đó, ông Cẩn mua lại từ ông Lương Đức Cứu (chú ruột ông T) nhưng chưa làm thủ tục để được cấp Giấy CNQSD đất cho vợ chồng bà. Sau đó, vì thiếu vốn kinh doanh nên vợ chồng bà đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất đã mua của ông Cẩn để vay 500 triệu đồng tại QTD Cổ Lễ. Sau khi ly hôn, bà không có nhu cầu sử dụng nhà đất tại thửa đất 198, bà có nguyện vọng để ông T toàn quyền sử dụng thửa đất 198 và tài sản gắn liền với

đất, ông T có nghĩa vụ trả nợ cho QTD Cổ Lễ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày: Vợ chồng ông chỉ có tài sản chung là 06 miếng đất (tương đương với 216m²) tại thửa đất 198 mua của vợ chồng ông Lương Đức Cẩn năm 2014 và ngôi nhà 02 tầng, mái bằng, khép kín có diện tích cả hai tầng khoảng 160m² trên diện tích đất này. Diện tích đất còn lại của thửa đất 198 là phần diện tích của bố ông. Nguồn gốc thửa đất 198 nêu trên là đất của tổ tiên ông để lại. Năm 1994 diện tích đất trên đã được cấp Giấy CNQSD đất mang họ ông Lương Đức Cẩn. Tuy nhiên, trong gia đình ông đã thống nhất là ông Cẩn chỉ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉ được quyền sử dụng 1 phần đất là 216m², còn lại là 179m² là phần của bố ông. Việc thoả thuận này chỉ thoả thuận miệng giữa các thành viên trong gia đình, không lập thành văn bản. Từ năm 1993, ông Lương Đức Cẩn đã bán 216m² đất cho họ ông Lương Đức Cẩn. Việc mua bán đều có giấy biên nhận. Nhưng vì đây là đất tổ tiên nên bà nội ông không cho phép bán đất cho người ngoài. Đây chính là lý do mà năm 1993 ông Cẩn đã mua đất của ông Cẩn nhưng không làm Giấy CNQSD đất mang tên ông Cẩn mà vẫn để ông Cẩn được cấp Giấy CNQSD đất mang tên Lương Đức Cẩn cấp năm 1994. Tuy nhiên việc mua bán giữa các bên đều đã nhận tiền nên không có ai tranh chấp với nhau. Năm 2014, vợ chồng ông đã mua lại 216m² đất (06 miếng đất ghi trong giấy biên nhận) từ họ ông Lương Đức Cẩn. Tài sản trên đất là ngôi nhà cấp 4. Trong lúc này, ông được thừa hưởng 179m² đất của bố để. Cho nên việc ông mua lại 216m² đất từ ông Cẩn (trước đây ông Cẩn mua từ ông Cẩn) và việc ông được thừa hưởng từ bố diện tích là 179m² hợp lại đúng bằng diện tích đất trong Giấy chứng nhận mang tên ông Lương Đức Cẩn. Vì vậy, sau khi ông mua lại đất của ông Cẩn, ông Cẩn đã giao Giấy CNQSD đất thửa đất số 198, diện tích 395m² trong đó 260m² đất ở, 135m² đất ao mang tên họ ông Lương Đức Cẩn cho ông giữ (trước đây ông Cẩn đã giao cho ông Cẩn để làm bảo đảm cho việc mua bán đất). Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 03/04/2023, ông T cho rằng vợ chồng ông chỉ có tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất 198 là tài sản riêng của ông. Ông xác định thửa đất số 198 là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia đất.

Ông Lương Đức Cẩn trình bày: Nguồn gốc thửa đất 198 là đất của ông bà bố mẹ để lại. Trước đây, mẹ ông đã phân chia cho 03 anh em ông gồm ông, ông Lương Minh Tấn và bố của ông T. Do ông Tấn không có nhu cầu sử dụng nên ông đã mua lại phần của ông Tấn. Năm 1994, ông đã gộp phần đất của mình và phần đất của ông Tấn để làm Giấy CNQSD đất (hiện là thửa đất 198). Sau đó, gia đình ông đã bán cho ông Lương Đức Cẩn phần diện tích đã mua của ông Tấn khoảng 260m², tiếp đó ông Cẩn lại bán cho vợ chồng ông T diện tích đã mua của gia đình ông. Khi vợ chồng ông T, bà H có nhu cầu vay vốn tại QTD Cổ Lễ nên đã thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 198. Vì là chú cháu ruột nên vợ chồng ông đã ký vào các văn bản thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất 198 vì vợ chồng ông đã bán. Việc vợ chồng ông T, bà H vay vốn tại QTD Cổ Lễ và sử dụng tiền như thế nào không liên quan gì đến vợ chồng ông. Ông xác định không liên quan đến tranh chấp hợp đồng tín dụng

giữa QTD Cổ Lễ và vợ chồng ông T. Vợ chồng ông T, bà H phải có trách nhiệm trả nợ cho QTD Cổ Lễ. Ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông vì ông không có liên quan gì trong vụ án này. Vợ ông là bà Bùi Thị Hiền đã chết ngày 08/07/2022.

Tại mặt sau của “Biên bản giao kèo bán và mua nhà”, ngày 14/10/2014 Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn C đã xác nhận: “*Ông Lương Đức Cẩn là chủ sử dụng diện tích đất tại tờ bản đồ số 15, thửa đất số 198, diện tích 395m² nhận chuyển nhượng của ông Lương Đức Cửu năm 1993 nay không có nhu cầu sử dụng chuyển nhượng cho ông Lương Đức T sử dụng. UBND thị trấn nhất trí cho phép chuyển nhượng, hiện trạng đất không có tranh chấp, yêu cầu ông Cẩn và ông T phải làm thủ tục theo quy định pháp luật*”. Sau đó, do thiếu vốn kinh doanh nên vợ chồng ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H đã vay 500 triệu đồng tại QTD Cổ Lễ và thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đối với thửa đất số 198 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng.

Từ những căn cứ trên đây HĐXX thấy, ông T và bà H có tài sản chung là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 15, diện tích 395m² và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng, diện tích 160m² đã thế chấp cho QTD Cổ Lễ để vay tiền. Xét theo nguyện vọng của đương sự và để đảm bảo việc thi hành án, cần thiết giao cho ông T toàn quyền sử dụng thửa đất số 198 và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 02 tầng, diện tích 160m² tại TDP T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

[4.2] Về công nợ chung:

Bà H và ông T đều xác nhận: Năm 2018, ông T và bà H có vay 500 triệu đồng của QTD Cổ Lễ theo Hợp đồng tín dụng số 29/18/HĐTD. Tài sản thế chấp gồm quyền sử dụng đất tại thửa số 198 cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là ngôi nhà hai tầng, khép kín diện tích 140m², công trình phụ 20m². Ông T và bà H đã trả được 41 triệu đồng tiền gốc và 46.937.000 đồng lãi trong hạn. Sau đó, ông T và bà H không có khả năng thanh toán khoản nợ trên cho QTD Cổ Lễ. Bà H và ông T đều xác định yêu cầu khởi kiện của QTD Cổ Lễ là đúng và yêu cầu Tòa án giải quyết công nợ chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

Tính đến thời điểm xét xử (ngày 16/06/2023), QTD Cổ Lễ yêu cầu ông Lương Đức T và bà Phạm Thị H phải thanh toán cho QTD Cổ Lễ phải trả tổng số tiền là 842.410.014 đồng trong đó 459.000.000 đồng tiền gốc và 383.410.014 đồng tiền lãi. Tại phiên tòa, ông T, bà H đều thừa nhận số nợ nêu trên về gốc và lãi và xác định vợ chồng phải có trách nhiệm trả.

HĐXX thấy: Bà H không có nhu cầu sử dụng nhà đất tại thửa đất số 198 và ông T lại có nguyện vọng được tiếp tục sử dụng nhà đất tại thửa số 198. Xét nguyện vọng của các đương sự và để đảm bảo cho việc thi hành án, cần giao cho ông Lương Đức T toàn quyền sử dụng thửa đất số 198 và tài sản gắn liền với đất. Tổng giá trị của thửa đất số 198 và tài sản gắn liền trên đất là 587.920.000 đồng.

Thửa đất số 198 có diện tích hiện trạng là 307m², giảm 88m² so với Giấy CNQSD đất đã được cấp cho ông Lương Đức Cứu. Ông T và bà H nhận chuyển nhượng từ ông Lương Đức Cẩn (Ông Cẩn lại nhận chuyển nhượng từ ông Lương Đức Cứu) nhưng không thực hiện thủ tục để được cấp Giấy CNQSD đất. Theo như ông Lương Đức T trình bày, nguyên nhân giảm diện tích đất là ông T đã cho anh em trong gia đình sử dụng. Do diện tích đất giảm so với Giấy CNQSD đất đã được cấp tại thửa 198 và hiện trạng đã xây dựng các công trình nên không xác định được loại đất nên HĐXX chỉ giao cho ông T có quyền sử dụng diện tích đất theo hiện trạng là 307m².

Đối trừ với công nợ chung phải trả cho QTD Cổ Lễ thì bà H phải trả cho ông T số tiền là 127.245.000 đồng (Đã làm tròn số).

Ông Lương Đức T có trách nhiệm trả cho QTD Cổ Lễ tổng số tiền tính đến ngày 16/06/2023 là 842.410.014 đồng và tiền lãi suất phát sinh tiếp theo đến khi ông T trả xong nợ theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không công nhận bà Phạm Thị H và ông Lương Đức T là vợ chồng.

2. Tài sản chung: Giao cho ông Lương Đức T có quyền sử dụng 307 m² đất tại thửa số 198, tờ bản đồ số 15 tại TDP T, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà 2 tầng (Tầng 1 KT 13,5m x 5,5m; chiều cao phòng khách 3,9m, phòng ngủ 3,0m); (Tầng 2 KT 8m x 5,5m x 3,6m); tường rào; cổng bếp nhà vệ sinh và các tài sản gắn liền với đất khác trên diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0663029 do UBND huyện Nam Ninh (cũ) cấp ngày 12/07/1994 vào sổ số 994 QSDĐ/168-QĐUB (Giấy CNQSD đất ghi 395m²). Có sơ đồ kèm theo.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân Cổ Lễ (QTD Cổ Lễ).

Ông Lương Đức T có trách nhiệm trả cho QTD Cổ Lễ tổng số tiền tính đến ngày 16/06/2023 là 842.410.014 đồng và tiền lãi suất phát sinh tiếp theo đến khi ông T trả xong nợ theo quy định của pháp luật theo Hợp đồng tín dụng số 29/18HĐTD ngày 19/01/2018.

QTD Cổ Lễ có nghĩa vụ trả lại ông Lương Đức T Giấy CNQSD đất số D 0663029 do UBND huyện Nam Ninh (cũ) cấp ngày 12/07/1994 vào sổ số 994 QSDĐ/168-QĐUB khi ông T thanh toán xong các khoản nợ nêu trên, ông Lương Đức T có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy

CNQSD đất mà mình được giao theo quy định của pháp luật.

Trường hợp ông Lương Đức T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì QTD Cổ Lễ có quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất theo Giấy CNQSD đất số D 0663029 do UBND huyện Trục Ninh cấp ngày 12/07/1994 vào sổ số 994 QSDĐ/168-QĐUB (Hiện trạng diện tích đất là 307 m²) . Trường hợp số tiền phát mại tài sản (tài sản đảm bảo cho khoản vay) không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân Cổ Lễ có quyền yêu cầu ông T tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Lương Đức T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 29/18HĐTD ngày 19/01/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

Mức lãi suất mà ông Lương Đức T phải tiếp tục thanh toán cho QTD Cổ Lễ theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của QTD Cổ Lễ theo thỏa thuận về cách tính lãi mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng số 29/18HĐTD ngày 19/01/2018.

Bà Phạm Thị H có trách nhiệm trả cho ông Lương Đức T số tiền 127.245.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lương Đức T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Phạm Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí: Bà Phạm Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001870 ngày 01/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Bà H được trả lại 4.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trữc Ninh;
- Chi cùc THADS huyện Trữc Ninh;
- UBND thị trấn C;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thái Hà